

Phiếu bài tập ngữ pháp – Unit 1: This is me

Ghi nhớ ngữ pháp

1. Động từ *be* và *have got*

Chủ ngữ	be (+)	be (-)	have got (+)	have got (-)
I	am / 'm	am not / 'm not	have got / 've got	haven't got
you / we / they	are / 're	are not / aren't	have got / 've got	haven't got
he / she / it	is / 's	is not / isn't	has got / 's got	hasn't got

2. Câu hỏi và trả lời ngắn

- *Be*: Am / Is / Are + chủ ngữ ...? → *Are you 12? – Yes, I am. / No, I'm not.*
- *Have got*: Have / Has + chủ ngữ + got ...? → *Has she got a pet? – Yes, she has. / No, she hasn't.* (không dùng *got* trong câu trả lời ngắn)
- Có từ để hỏi: từ hỏi + is/are + chủ ngữ (*Where are you from?*) hoặc từ hỏi + have/has + chủ ngữ + got (*How many brothers have you got?*)

3. This, that, these, those

	Ở gần (here)	Ở xa (there)
Số ít	this	that
Số nhiều	these	those

4. Sở hữu

- Tính từ sở hữu: I → my, you → your, he → his, she → her, it → its, we → our, they → their.
- 's / s': danh từ số ít + 's (*my dad's car*); danh từ số nhiều có -s + ' (*my parents' car*); số nhiều bất quy tắc + 's (*the children's toys*).
- Phân biệt: *its* (của nó) ≠ *it's* (= it is).

Phần A – Be, have got và câu hỏi

Bài 1. Điền *am*, *is* hoặc *are*.

1. My name _____ Linh.
2. I _____ 12 years old.
3. My parents _____ teachers.
4. _____ you from Vietnam?
5. Tom and I _____ best friends.
6. It _____ my new smartphone.
7. _____ your sister a teenager?
8. We _____ in class 6A.

Bài 2. Viết lại các câu sau ở dạng phủ định (dùng dạng rút gọn).

1. I'm from Italy. →
2. She's an only child. →
3. They're my cousins. →
4. We're in the garden. →
5. My dog is big. →

Bài 3. Điền *have got, has got, haven't got* hoặc *hasn't got* (✓ = khẳng định, X = phủ định).

1. I _____ two sisters. (✓)
2. My brother _____ a bike. (X)
3. They _____ a big house. (✓)
4. Anna _____ blue eyes. (✓)
5. We _____ any pets. (X)
6. My grandad _____ a smartphone. (X)
7. You _____ a nice watch. (✓)

Bài 4. Hoàn thành câu hỏi và câu trả lời ngắn.

1. _____ you got a kitten? – Yes, I _____.
2. _____ she 13? – No, she _____.
3. _____ your parents got a car? – Yes, they _____.
4. _____ Peter got a brother? – No, he _____.
5. _____ they from Brazil? – Yes, they _____.
6. _____ you a teenager? – No, I _____.

Bài 5. Sắp xếp các từ thành câu hỏi đúng.

1. name / your / is / what →

2. from / where / you / are →
3. got / have / brothers / how many / you →
4. favourite / what / colour / is / your →
5. pets / your friend / has / got / what →

Phần B – This/that/these/those và sở hữu

Bài 6. Điền *this, that, these* hoặc *those* theo gợi ý trong ngoặc.

1. (gần – 1 quyển sách) _____ is my diary.
2. (xa – 2 con chó) _____ dogs are very big.
3. (gần – đôi giày) _____ football boots are new.
4. (xa – 1 người đàn ông) _____ is my uncle.
5. (gần – nhiều bức ảnh) Look at _____ photographs!
6. (xa – 1 tấm áp phích) Do you like _____ poster on the wall?

Bài 7. Điền tính từ sở hữu: *my, your, his, her, its, our, their*.

1. I've got a cat. _____ name is Kitty.
2. Lan is my friend. _____ brother is 15.
3. We love _____ grandma.
4. Mr Brown is a teacher. _____ students like him.
5. My cousins live in Hanoi. _____ house is very big.
6. Is this _____ bag, Mai?
7. I like _____ new smartphone. It's great!

Bài 8. Viết dạng sở hữu đúng với 's hoặc s'.

1. That is _____ (Nam) bike.
2. My _____ (parents) car is red.
3. The _____ (children) toys are on the floor.
4. Where is _____ (my sister) watch?
5. The _____ (boys) football boots are dirty.
6. _____ (Mr Smith) dog is very friendly.

Bài 9. Viết lại câu, dùng 's hoặc s'.

Ví dụ: That kitten belongs to Penny. → *That's Penny's kitten.*

1. This necklace belongs to my mum. → This is
2. These photographs belong to my grandparents. → These are

3. That diary belongs to Anna. → That is
4. Those books belong to the students. → Those are

Phần C – Tổng hợp

Bài 10. Mỗi câu có một lỗi sai. Gạch chân và sửa lại.

1. My sister have got a kitten. →
2. This are my parents. →
3. Is you from Spain? →
4. Its my brother's watch. →
5. Has you got a pet? →
6. Those is my best friend over there. →
7. The girls's names are Mai and Lan. →
8. "Have you got a bike?" – "Yes, I have got." →

Bài 11. Đọc đoạn văn và khoanh tròn đáp án đúng.

Hi! My name (1) **is / are** Minh. I (2) **'m / 've got** 12 years old and I'm from Da Nang. I (3) **have got / has got** one brother and one sister. (4) **My / Me** brother's name is Huy. (5) **He / His** is 15. My sister (6) **is / has got** a kitten. (7) **It's / Its** name is Snow. Look at (8) **this / these** photo! (9) **That / Those** are my grandparents in the garden. My (10) **grandparents' / grandparent's** house is near the beach.

Bài 12. Viết đoạn văn *This is me!* (50–70 từ) giới thiệu về bản thân.

Gợi ý: tên, tuổi, quê quán; gia đình (*I've got ...*); thú cưng hoặc đồ vật yêu thích (*My favourite thing is ...*). Dùng ít nhất 2 câu với *be*, 2 câu với *have got* và 1 câu có *'s*.

.....

.....

.....

.....